



zǎo qǐ

早起

verb phrase · to get up early

Example Sentences

Tā měi tiān zǎo qǐ pǎo bù duàn liàn shēn tǐ
他每天早起跑步锻炼身体。

He gets up early every day to run and exercise.

Zǎo qǐ de rén wǎng wǎng gōng zuò xiào lǜ gèng gāo
早起的人往往工作效率更高。

People who get up early often have higher work efficiency.

Trace each character, then write the word on your own.

早	早	早	早	早	早	早	早	早		
起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									